

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh,
Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Kế hoạch số 342/KH-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Ủy
ban nhân dân tỉnh về thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính năm 2021 trên
địa bàn tỉnh Tiền Giang;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh,
Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh Tiền Giang (sau
đây gọi tắt là **Chỉ số CCHC**), với các nội dung chính sau:

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung:

Xác định Chỉ số CCHC để theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách
quan và công bằng kết quả thực hiện cải cách hành chính (sau đây viết tắt là
CCHC) hàng năm của các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt
là **UBND**) các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh trong quá trình triển
khai thực hiện CCHC nhà nước.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Xây dựng Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành tỉnh (cấp tỉnh), UBND
các huyện, thành phố, thị xã (cấp huyện) theo đặc điểm, tính chất quản lý nhà
nước của các sở, ban, ngành tỉnh và cấp huyện.

- Xác định được thang điểm, phương pháp đánh giá cho các tiêu chí, tiêu
chí thành phần, từ đó xác định được Chỉ số CCHC của từng đơn vị.

- Hàng năm triển khai xác định, công bố Chỉ số CCHC của các đơn vị cấp
tỉnh, cấp huyện và tổ chức khen thưởng.

2. Yêu cầu

a) Chỉ số CCHC phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của các đơn vị và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai CCHC hàng năm của các đơn vị trên địa bàn tỉnh.

b) Tăng cường sự tham gia đánh giá của cá nhân, tổ chức đối với quá trình triển khai CCHC của các đơn vị.

c) Hình thành được hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước từ tỉnh đến huyện.

3. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh:

Công tác theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện công tác CCHC hàng năm của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện.

b) Đối tượng áp dụng:

- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh (kể cả Ban Quản lý các khu công nghiệp);

- Các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;

- UBND các huyện, thành phố, thị xã.

II. NỘI DUNG CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Chỉ số CCHC cấp tỉnh

a) Bộ Chỉ số CCHC cấp tỉnh:

Bộ Chỉ số CCHC cấp tỉnh được cấu trúc thành 07 lĩnh vực đánh giá, 43 tiêu chí (gồm tiêu chí điểm cộng, trừ) như sau:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 07 tiêu chí;

- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật: 03 tiêu chí;

- Cải cách thủ tục hành chính: 09 tiêu chí;

- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 03 tiêu chí;

- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức: 10 tiêu chí;

- Cải cách tài chính công: 03 tiêu chí;

- Hiện đại hoá hành chính: 08 tiêu chí.

b) Thang điểm đánh giá:

- Thang điểm đánh giá Chỉ số CCHC cấp tỉnh với điểm chuẩn là 100, ngoài ra còn các tiêu chí điểm cộng, điểm trừ;

- Bộ Chỉ số CCHC cấp tỉnh được nêu chi tiết tại Bảng 1 kèm theo Quyết định này.

2. Chỉ số CCHC của UBND cấp huyện

a) Bộ Chỉ số CCHC của UBND cấp huyện:

Bộ Chỉ số CCHC của UBND cấp huyện được cấu trúc thành 08 lĩnh vực đánh giá, 50 tiêu chí (gồm tiêu chí điểm cộng, trừ) như sau:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 07 tiêu chí;
- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật: 03 tiêu chí;
- Cải cách thủ tục hành chính: 09 tiêu chí;
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 04 tiêu chí;
- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức: 11 tiêu chí;
- Cải cách tài chính công: 03 tiêu chí;
- Hiện đại hoá hành chính: 08 tiêu chí;
- Tác động của CCHC đến các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương: 05 tiêu chí.

b) Thang điểm đánh giá:

- Thang điểm đánh giá Chỉ số CCHC của UBND cấp huyện với điểm chuẩn là 100, ngoài ra còn các tiêu chí điểm cộng, điểm trừ;
- Bộ Chỉ số CCHC của UBND cấp huyện được nêu chi tiết tại Bảng 2 kèm theo Quyết định này.

3. Phương pháp đánh giá

- Các đơn vị tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của đơn vị, địa phương mình theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong bộ Chỉ số CCHC tương ứng Bảng 1, Bảng 2;

- Điểm tự đánh giá của các đơn vị, địa phương được Tổ thẩm định (*gồm Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan*) thẩm định để xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết;

- Kết quả thẩm định sẽ trình UBND tỉnh quyết định, công bố.

III. GIẢI PHÁP

1. Nâng cao trách nhiệm và hiệu quả chỉ đạo điều hành của các ngành, các cấp đối với việc xác định Chỉ số CCHC

- Thủ trưởng các đơn vị, địa phương chỉ đạo việc thực hiện các nội dung CCHC một cách nghiêm túc, có hiệu quả theo Kế hoạch CCHC hàng năm;

- Chỉ đạo việc thực hiện công tác theo dõi, đánh giá CCHC một cách thường xuyên, liên tục, bảo đảm trung thực, khách quan trong việc tổng hợp, thống kê, đánh giá, báo cáo các kết quả CCHC.

2. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến về Chỉ số CCHC

Các đơn vị, địa phương tổ chức tuyên truyền, phổ biến về mục tiêu, nội dung, kết quả Chỉ số CCHC hàng năm dưới nhiều hình thức khác nhau (hội nghị, hội thảo, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng...) nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động

và tăng cường sự tham gia, phối hợp của các tổ chức và cá nhân trong quá trình theo dõi, đánh giá kết quả triển khai CCHC hàng năm của các đơn vị, địa phương.

3. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác theo dõi, đánh giá CCHC tại các cơ quan, đơn vị hành chính

- Các sở, ban, ngành tỉnh: phân công nhiệm vụ cho cán bộ, công chức, viên chức thực hiện CCHC triển khai công tác theo dõi, đánh giá CCHC của đơn vị một cách thường xuyên, liên tục. Tổng hợp, đánh giá một cách khách quan, trung thực kết quả CCHC đạt được hàng năm theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định trong Chỉ số CCHC;

- Các đơn vị chủ trì các nội dung CCHC theo phân công nhiệm vụ tại Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 24/02/2020 của UBND tỉnh tổng hợp, đánh giá tình hình, kết quả triển khai CCHC đối với lĩnh vực được giao phụ trách; hàng năm phối hợp với Sở Nội vụ và các đơn vị liên quan trong việc thẩm định, đánh giá kết quả triển khai CCHC của các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện.

4. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, bảo đảm kinh phí cho công tác xác định Chỉ số CCHC

- Sở Nội vụ phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào việc xác định Chỉ số CCHC một cách chính xác, khách quan. Xây dựng cơ sở dữ liệu về Chỉ số CCHC để bảo đảm tính hệ thống trong công tác theo dõi, đánh giá của các cơ quan hành chính;

- Sở Tài chính bố trí đầy đủ kinh phí cho việc thực hiện thẩm định, xác định Chỉ số CCHC hàng năm.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm thực hiện

a) Sở Nội vụ:

- Trình UBND tỉnh quyết định thành lập Tổ thẩm định Chỉ số CCHC;

- Tổng hợp, xử lý số liệu để xác định Chỉ số CCHC và xây dựng báo cáo kết quả Chỉ số CCHC;

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát nội dung Chỉ số CCHC đề trình UBND tỉnh quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế;

- Theo dõi, đôn đốc các đơn vị triển khai kế hoạch phát động chuyên đề thi đua “Đẩy mạnh CCHC” trên địa bàn tỉnh;

- Phối hợp các đơn vị thực hiện hướng dẫn đánh giá Chỉ số CCHC đối với từng lĩnh vực được phân công.

b) Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện:

- Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện căn cứ vào Chỉ số CCHC được phê duyệt tại Quyết định này, xây dựng, triển khai Chỉ số CCHC tại đơn

vị, địa phương mình phù hợp với điều kiện thực tế để bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất trong công tác theo dõi, đánh giá CCHC;

- Tổng hợp báo cáo kết quả tự chấm điểm xác định Chỉ số CCHC của đơn vị, địa phương theo Bảng điểm kèm theo Quyết định này, kèm tài liệu minh chứng theo hướng dẫn của Sở Nội vụ (*định kỳ 6 tháng và năm theo báo cáo CCHC*);

- Các Sở: Tài chính, Tư pháp, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với Sở Nội vụ thực hiện theo dõi và hướng dẫn đánh giá Chỉ số CCHC đối với từng lĩnh vực được phân công;

- Bố trí đủ kinh phí, nhân lực để triển khai việc xác định Chỉ số CCHC trong phạm vi trách nhiệm của đơn vị, địa phương.

2. Kinh phí thực hiện

a) Kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC được đảm bảo bằng nguồn kinh phí CCHC của tỉnh;

b) Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho triển khai xác định Chỉ số CCHC hàng năm thực hiện theo quy định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 11/3/2020 của UBND tỉnh ban hành Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Vụ CCHC - Bộ Nội vụ;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VP: CVP, các PCVP,
các phòng: NC, KSTT;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Sở Nội vụ (Ban TĐ-KT);
- Lưu: VT, KSTT (Uyên).

16

KT. CHỦ TỊCH *Yazul*
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Dũng

BẢNG 1

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH

(Kèm theo Quyết định số **1243** /QĐ-UBND ngày **19** tháng 5 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12		
1.1	Kế hoạch CCHC	2		
1.1.1	Ban hành Kế hoạch CCHC	1		
	- Đảm bảo nội dung, đúng thời gian quy định: 1 điểm			
	- Ban hành trễ: 0 điểm			
	- Không ban hành: -1 điểm			
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1		
	- Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: Tỷ lệ % hoàn thành/100%			
	- Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0 điểm			
1.2	Phát động chuyên đề thi đua đẩy mạnh CCHC	1		
	- Có phát động bằng văn bản (trong Quý I-2021): 0.5 điểm			
	- Báo cáo kết quả tự chấm điểm Chỉ số CCHC đầy đủ, đúng thời gian quy định: 0.5 điểm			
1.3	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC	2		
	Báo cáo CCHC đảm bảo về số lượng, nội dung, biểu mẫu và thời gian theo quy định (kể cả báo cáo hàng tháng, định kỳ đối với các đơn vị thực hiện theo nhiệm vụ được giao tại khoản 1, Điều 1 Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 24/02/2020 của UBND tỉnh): 2 điểm			
	- Gửi 01 Báo cáo trễ so với thời gian quy định: -0.25 điểm/báo cáo			
	- Không gửi Báo cáo quý, 6 tháng: -0.5 điểm/báo cáo			
	- Không gửi Báo cáo năm: -1 điểm			
	- Báo cáo không bảo đảm nội dung: -0.5 điểm/báo cáo			
1.4	Công tác kiểm tra CCHC	2		
1.4.1	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm	1		
	- Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1 điểm			
	- Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0.5 điểm			
	- Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0 điểm			
	- Không thực hiện kiểm tra: -1 điểm			
1.4.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1		
	- Tất cả số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý: 1 điểm			
	- Tất cả số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 0.5 điểm			
	- Tất cả số vấn đề chưa xử lý: 0 điểm			
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: (b/a) *1 + (c/a)*0.5			
	Trong đó:			
	- a là tổng số vấn đề phải xử lý			
	- b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý.			
	- c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành.			
	Trường hợp không có vấn đề phải xử lý sau kiểm tra (a = 0) thì điểm đánh giá là 1.			
	Ví dụ: qua kiểm tra có 5 vấn đề phải xử lý, đã hoàn thành xử lý 2 vấn đề, còn 3 vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành thì điểm đánh giá được tính theo công thức:			
	$(2/5)*1 + (3/5)*0.5 = 0.7$ điểm			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
1.5	Công tác tuyên truyền CCHC	2		
1.5.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	1		
	- Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 điểm			
	- Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0 điểm			
1.5.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	1		
	- Tuyên truyền CCHC với 02 hình thức sau: Trên website đơn vị (ít nhất 10 tin, bài) và Hội nghị: 0.5 điểm;			
	- Tuyên truyền không đủ số lượng quy định: 0 điểm.			
	- Tuyên truyền các hình thức khác: tổ chức cuộc thi, tọa đàm, tư vấn, tập huấn: 0.5 điểm			
1.6	Việc phối hợp thực hiện các nhiệm vụ CCHC trong năm (Văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh để thực hiện nhiệm vụ CCHC; văn bản của Sở Nội vụ đề nghị phối hợp lấy ý kiến đóng góp về CCHC; báo cáo đột xuất theo yêu cầu...)	2		
	- Phối hợp kịp thời và đúng nội dung: 2 điểm			
	- Phối hợp chậm hoặc sai nội dung: -0.25 điểm /trường hợp			
	- Không phối hợp: -0.5 điểm/trường hợp			
1.7	Trong năm có sáng kiến về CCHC được UBND tỉnh hoặc Bộ, ngành Trung ương công nhận: 0.5 điểm/sáng kiến (không quá 01 điểm)	1		
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI ĐƠN VỊ	10		
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	5		
2.1.1	Tổ chức thực hiện các hoạt động về TDTHPL	2		
	- Xây dựng và thực hiện Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật trong phạm vi quản lý của ngành: 1 điểm			
	- Tổ chức thực hiện các VBQPPL do cấp Trung ương và địa phương ban hành, kiểm tra tình hình THPL: 0.5 điểm			
	- Tổ chức thực hiện các hoạt động điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về tình hình THPL trong lĩnh vực quản lý của ngành: 0.5 điểm			
2.1.2	Thực hiện báo cáo công tác theo dõi thi hành pháp luật đầy đủ, đúng thời gian quy định.	2		
	- Thực hiện báo cáo đúng thời gian quy định: 1 điểm			
	- Nội dung đảm bảo đúng quy định: 1 điểm			
2.1.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1		
	- Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1 điểm			
	- Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0 điểm			
2.2	Thực hiện báo cáo về kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản gửi về Sở Tư pháp	2		
	- Thực hiện báo cáo đúng thời gian quy định: 1 điểm			
	- Nội dung đảm bảo đúng quy định: 1 điểm			
2.3	Xử lý VBQPPL sau rà soát	3		
	- Tất cả số văn bản đã hoàn thành việc xử lý: 3 điểm			
	- Tất cả số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 1 điểm			
	- Tất cả số văn bản chưa xử lý: 0 điểm			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
	<p>Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 3.0 + (c/a) * 1$</p> <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - a là tổng số văn bản cần phải xử lý. - b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. - c là số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành (có dự thảo). <p>Trường hợp a = 0: 3</p> <p>Ví dụ: qua rà soát có 5 vấn đề phải xử lý, đã hoàn thành xử lý 2 vấn đề, còn 3 vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</p> <p>$(2/5) * 3 + (3/5) * 1 = 1,8$ điểm</p>			
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	18		
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	2		
3.1.1	Thực hiện quy định về công tác kiểm soát TTHC theo thẩm quyền (Kế hoạch, báo cáo, tham mưu ban hành TTHC, chỉ đạo điều hành...)	1		
	- <i>Đúng quy định: 1 điểm</i>			
	- <i>Có nội dung thực hiện công tác kiểm soát TTHC sai quy định hoặc không đúng thẩm quyền hoặc chậm triển khai văn bản của tỉnh hoặc thực hiện không đúng thời gian quy định của cơ quan cấp trên (do đơn vị quản lý hoặc cơ quan cấp trên kết luận): 0 điểm</i>			
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC (kể cả đơn vị không nằm trong kế hoạch rà soát)	1		
	- <i>Có báo cáo kết quả rà soát TTHC: 1 điểm</i>			
	- <i>Không thực hiện rà soát hoặc không báo cáo kết quả rà soát TTHC: 0 điểm</i>			
3.2	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	6		
3.2.1	Công bố TTHC và danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	1		
	- <i>Đúng thời gian quy định: 1 điểm</i>			
	- <i>Không đúng thời gian quy định hoặc không trình công bố hoặc trình công bố không đúng mẫu quy định: 0 điểm</i>			
3.2.2	Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC	1		
	- <i>100% TTHC được công khai tại nơi tiếp nhận hồ sơ giải quyết TTHC (trừ TTHC thuộc các trường hợp quy định tại khoản 5, Điều 14 của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP công khai tại cơ quan, đơn vị giải quyết): 1 điểm</i>			
	- <i>Công khai dưới 100% hoặc TTHC đã hết hiệu lực hoặc không đúng mẫu hướng dẫn của Quyết định số 3765/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 hoặc không công khai địa chỉ phản ánh, kiến nghị cho cá nhân, tổ chức về quy định hành chính trên Giấy hẹn (Phiếu hẹn) trả kết quả TTHC: 0 điểm</i>			
3.2.3	Công khai TTHC trên Trang thông tin điện tử (TTĐT) của đơn vị	1		
	- <i>100% số TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận hoặc giải quyết được công khai đầy đủ, kịp thời: 1 điểm</i>			
	- <i>Từ 90% đến dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận hoặc giải quyết được công khai: 0.5 điểm</i>			
	- <i>Dưới 90% hoặc công khai TTHC hết hiệu lực hoặc không thực hiện đồng bộ TTHC từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC về Cổng dịch vụ công của tỉnh: 0 điểm</i>			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
3.2.4	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng TTĐT hoặc Công dịch vụ công của tỉnh	1		
	- 100% TTHC được giải quyết phải công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: 1 điểm			
	- Dưới 100% TTHC được giải quyết phải công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: 0 điểm			
3.2.5	Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC	2		
	- 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị đã được công bố: 1 điểm			
	- 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện đã được công bố: 0.5 điểm			
	- 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã đã được công bố: 0.5 điểm			
	- Không trình điều chỉnh quy trình nội bộ giải quyết TTHC khi có thay đổi hoặc TTHC công bố mới: 0 điểm			
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2		
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa (trừ TTHC thuộc các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP)	1		
	- Đối với các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh: + 100% số TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết: 1 điểm + Dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết: 0 điểm			
	- Đối với đơn vị ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa các cấp theo danh mục được phê duyệt: + 100% số TTHC theo danh mục được phê duyệt: 1 điểm + Dưới 100% số TTHC theo danh mục được phê duyệt: 0 điểm			
3.3.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức theo quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa	1		
	Đầy đủ, đúng quy định: 1 điểm			
	Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0 điểm			
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3		
3.4.1	- Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận và giải quyết trong năm:	2		
	+ 100% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: 2 điểm.			
	+ Từ 95% đến dưới 100% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: 1 điểm.			
	+ Dưới 95% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: 0 điểm.			
	Ghi chú: tỉ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn = (tỉ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn trong báo cáo kiểm soát TTHC + tỉ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn xuất trên Công dịch vụ công của tỉnh (Phần mềm một cửa điện tử))/2			
3.4.2	- Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận và giải quyết trước hạn trong năm:	1		
	+ 50% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết trước hạn: 1 điểm.			
	+ Dưới 50% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết trước hạn: 0 điểm.			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1		
	- 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý và báo cáo kết quả đúng thời gian quy định: 1 điểm			
	- Từ 90% đến dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5 điểm			
	- Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý hoặc báo cáo kết quả không đúng thời gian quy định: 0 điểm			
3.6	Tuyên truyền công tác kiểm soát TTHC, cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên Trang thông tin điện tử của đơn vị đúng theo quy định của pháp luật hiện hành.	1		
	- Mỗi tin, bài đảm bảo nội dung: 0.1 điểm/tin, bài (không quá 01 điểm)			
	Ghi chú: tin, bài viết có liên quan trên địa bàn tỉnh, phải nằm trong mục CCHC hoặc TTHC trên Trang thông tin điện tử của đơn vị (không tính điểm đối với tin, bài trích từ nhiều nguồn khác).			
3.7	Thực hiện nội dung Quyết định số 2191/QĐ-UBND ngày 24/8/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 10/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước các cấp trong công tác cải cách TTHC	2		
	- Thực hiện đúng quy định, có báo cáo đầy đủ: 2 điểm			
	- Có kế hoạch nhưng thực hiện không đầy đủ hoặc không báo cáo: 1 điểm			
	- Không thực hiện định kỳ (6 tháng) tổ chức đối thoại với cá nhân, tổ chức về giải quyết TTHC để kịp thời có biện pháp tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong thực tiễn: 0 điểm			
3.8	Thông tin báo cáo thực hiện nhiệm vụ kiểm soát TTHC đầy đủ, đúng mẫu, đúng thời gian quy định (định kỳ, đột xuất theo chỉ đạo của cấp trên)	1		
	- Đầy đủ, đúng mẫu, đúng thời gian quy định: 1 điểm			
	- Số liệu báo cáo kỳ trước chuyển qua không đúng một kỳ hoặc trễ hoặc số liệu báo cáo không chính xác hoặc báo cáo không đúng thời gian quy định hoặc không nhập hệ thống báo cáo: -0.5 điểm/lần			
3.9	* Điểm trừ:	-		
	1. Không thực hiện nhập hồ sơ giải quyết TTHC vào phần mềm Một cửa điện tử hoặc nhập dưới 90% hoặc không thực hiện kiện toàn Bộ phận Một cửa theo quy định tại Điều 7 của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP: - 25% số điểm đạt được tại Mục 3			
	2. Xây dựng dự thảo VBQPPL có quy định TTHC lấy ý kiến hoặc xây dựng kế hoạch không đúng thời gian quy định: -0.5 điểm			
	3. Thay đổi cán bộ đầu mối mà chưa gửi báo cáo thay đổi hoặc không thực hiện chi hỗ trợ cho cán bộ đầu mối: -0.5 điểm			
	4. Không thực hiện nhiệm vụ theo chỉ đạo của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh hoặc kết luận của Đoàn kiểm tra công tác kiểm soát TTHC: - 1 điểm			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
3.10	* Điểm cộng: Tuyên truyền công tác kiểm soát TTHC trên Trang thông tin điện tử của đơn vị (tin, bài viết về công tác kiểm soát TTHC, cơ chế một cửa, một cửa liên thông) với nội dung đúng theo quy định của pháp luật hiện hành vượt chỉ tiêu tại mục 3.6 (tối thiểu được 15 tin, bài) hoặc được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt thông qua phương án đơn giản hóa TTHC: +0.5 điểm	+		
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	10		
4.1	Thực hiện quy định tổ chức bộ máy	4		
4.1.1	Tổ chức thực hiện sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy theo Nghị định 107/2020/NĐ-CP của Chính phủ và Đề án số 02-ĐA/TU của Tỉnh ủy	1		
	<i>Đã thực hiện, đảm bảo thời hạn và đúng quy định (báo cáo, quyết định, ... hoặc văn bản chứng minh khác): 1 điểm</i>			
	<i>Chưa thực hiện các nội dung nêu trên: 0 điểm</i>			
4.1.2	Thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) theo quy định tại Nghị định 120/2020/NĐ-CP	2		
	<i>Thực hiện đảm bảo theo quy định Nghị định nêu trên và có tỷ lệ giảm từ 10% ĐVSNCL trở lên so với năm 2015: 2 điểm</i>			
	<i>Thực hiện đảm bảo theo quy định, nhưng có tỷ lệ giảm dưới 10% ĐVSNCL so với năm 2015, điểm được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giảm đơn vị SNCL*2)/10%</i>			
	* Đối với các cơ quan chỉ có 01 ĐVSNCL và không nằm trong Đề án/Kế hoạch sắp xếp của tỉnh hoặc cơ quan không có ĐVSNCL: - Có văn bản chỉ đạo rà soát tổ chức bên trong đảm bảo theo quy định: 2 điểm - Không có văn bản chỉ đạo rà soát: 0 điểm			
4.1.3	Thực hiện quy định Nghị định 107/2020/NĐ-CP về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương.	1		
	<i>Thực hiện đúng quy định (100% số phòng thuộc CQCM cấp tỉnh có cơ cấu hợp lý giữa số lượng công chức giữ chức vụ lãnh đạo và công chức không giữ chức vụ lãnh đạo: số lượng lãnh đạo phải thấp hơn số lượng chuyên viên): 1 điểm</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>			
4.2	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	3		
4.2.1	- Báo cáo biên chế đầy đủ, đúng thời gian quy định (theo Quyết định số 33/2011/QĐ-UBND ngày 01/11/2011): 1 điểm	1		
	+ Mỗi báo cáo trễ: -0.25 điểm/BC			
	+ Không gửi báo cáo: 0 điểm			
4.2.2	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015 (công chức và người làm việc)	2		
	<i>Giảm từ 10% trở lên: 2 điểm</i>			
	<i>Tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức (Tỷ lệ % giảm biên chế/10%)*2</i>			
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	3		
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	1		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
	+ Báo cáo phân cấp quản lý đúng thời gian (báo cáo 06 tháng và báo cáo năm theo Công văn số 4044/UBND-NC ngày 07/9/2016 của UBND tỉnh): 0.5 điểm + Kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền không phát hiện sai phạm trong các nội dung được phân cấp: 0.5 điểm			
	Báo cáo trễ hoặc không đầy đủ nội dung: -0.5 điểm/báo cáo			
	Kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền có phát hiện sai phạm trong các nội dung được phân cấp: -0.5 điểm			
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	1		
	Có thực hiện: 1 điểm (KH kiểm tra, BC kết quả kiểm tra)			
	Không thực hiện: 0 điểm			
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra, thanh tra của cơ quan có thẩm quyền	1		
	100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra, thanh tra được xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý: 1 điểm (báo cáo khắc phục sau kiểm tra, thanh tra; văn bản đề xuất kiến nghị xử lý)			
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm			
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	17		
5.1	Vị trí việc làm	2		
5.1.1	Phân công và có báo cáo việc phân công công chức vào VTVL	1		
	- Thực hiện đúng quy định: 1 điểm			
	- Sai quy định: 0 điểm			
5.1.2	Thực hiện cơ cấu cán bộ, công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1		
	- Thực hiện đúng quy định: 1 điểm			
	- Sai quy định: 0 điểm			
5.2	Xây dựng và triển khai đề án xác định vị trí việc làm đối với viên chức theo Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020	2		
5.3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng CC.VC hàng năm	5		
5.3.1	- Ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm:	2		
	+ Ban hành đúng thời gian quy định: 2 điểm			
	+ Ban hành trễ: 1 điểm			
	+ Không ban hành: 0 điểm			
5.3.2	- Thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng:	2		
	+ Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 2)/100\%$			
	+ Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0 điểm			
5.3.3	- Báo cáo đào tạo, bồi dưỡng hàng năm.	1		
	+ Báo cáo đầy đủ, đúng nội dung và thời gian quy định: 1 điểm			
	+ Báo cáo trễ hoặc không đầy đủ nội dung: 0.5 điểm			
	+ Không báo cáo: 0 điểm			
5.4	Kỷ luật, kỷ cương trong thực thi nhiệm vụ	1		
	- Trong năm không có CBCCVV bị xử lý kỷ luật do sai phạm trong thực thi nhiệm vụ: 1 điểm			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
	- Nếu đơn vị có CBCCVC vi phạm kỷ luật bị xử lý từ khiển trách trở lên: -0.5 điểm/trường hợp. (Nếu đơn vị tự chủ động phát hiện và xử lý CC.VC: không trừ điểm từng trường hợp)			
5.5	Thực hiện đủ, đúng nội dung, đúng thời hạn báo cáo, thống kê về CC.VC (theo Thông tư số 03/2017/TT-BNV và Công văn số 1173/SNV-VP ngày 25/5/2018)	1		
	- Thực hiện đủ, đúng nội dung, đúng thời hạn: 1 điểm - Có nội dung, số liệu không đúng hoặc trễ so với quy định: -0.25 điểm/trường hợp (trừ không quá 1 điểm)			
5.6	Chấp hành nội quy làm việc của CC.VC	1		
	Nếu Tổ Kiểm tra của tỉnh kiểm tra và lập biên bản CC.VC vi phạm quy định việc đeo thẻ, thời giờ làm việc, uống rượu, bia trong giờ làm việc, cụ thể: - Không sai phạm: 1 điểm - Phát hiện sai phạm 01 trường hợp: 0.5 điểm - Từ 02 trường hợp trở lên: 0 điểm			
5.7	Thực hiện Kế hoạch số 184/KH-UBND ngày 18/11/2013 và Chỉ thị số 01/CT-UBND ngày 21/02/2017 của UBND tỉnh	2		
	- Có chỉ đạo (biên bản cuộc họp, thông báo, công văn) CC.VC thực hiện từ đầu năm: 1 điểm - Báo cáo đúng nội dung và thời gian quy định: 1 điểm - Báo cáo nội dung, thời gian sai quy định: -0.5 điểm/trường hợp (trừ không quá 2 điểm)			
5.8	Việc thực hiện và phối hợp thực hiện các quy định của pháp luật về tuyển dụng, sử dụng, quản lý CC.VC của các sở, ban, ngành tỉnh (theo kết luận thanh tra, thông báo kết quả kiểm tra hàng năm).	1		
5.9	Thực hiện việc quản lý và cập nhật thông tin phần mềm quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức.	2		
	- Cập nhật đầy đủ thông tin theo quy định: từ 90 đến 100% Tính theo công thức: (Tỷ lệ % cập nhật/100%)*2 - Cập nhật dưới 90%: 0 điểm			
5.10	*Điểm trừ: Lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm sai quy định: -0.5 điểm/trường hợp	-		
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	6		
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	2		
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN hàng năm	0.5		
	Đạt tỷ lệ giải ngân trên 90% so với kế hoạch được giao: 0.5 điểm Đạt tỷ lệ giải ngân từ 60% - 90% so với kế hoạch được giao thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN x 0.5)/100% Đạt tỷ lệ giải ngân dưới 60% so với kế hoạch được giao: 0 điểm			
6.1.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	0.5		
	100% số kiến nghị được thực hiện: 0.5 điểm Từ 80% - dưới 100% số kiến nghị được thực hiện: 0.25 điểm Dưới 80% số kiến nghị được thực hiện: 0 điểm			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
6.1.3	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan hành chính cấp tỉnh	0.5		
	<i>Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0.5 điểm</i>			
	<i>Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0 điểm</i>			
6.1.4	Thực hiện các báo cáo định kỳ, đột xuất	0.25		
	<i>Gửi báo cáo định kỳ, đột xuất đúng thời gian, biểu mẫu, số liệu chính xác: 0.25 điểm</i>			
	<i>Gửi các báo cáo định kỳ, đột xuất không đúng thời gian, thiếu biểu mẫu, số liệu không chính xác: 0 điểm</i>			
6.1.5	Tình hình quyết toán năm trước liền kề	0.25		
	<i>Gửi báo cáo quyết toán đúng thời hạn, đầy đủ biểu mẫu theo quy định: 0.25 điểm</i>			
	<i>Gửi báo cáo quyết toán đúng thời hạn theo quy định, thiếu biểu mẫu: 0 điểm</i>			
6.1.6	Điểm cộng: Đối với cơ quan hành chính có giảm chi NSNN do sắp xếp bộ máy và tinh giản biên chế: 1 điểm	+		
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2		
6.2.1	Đơn vị báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản	1		
	<i>Đã ban hành và thực hiện công khai trên cổng TTĐT của tỉnh hoặc Trang TTĐT của đơn vị: 1 điểm</i>			
	<i>Đã ban hành nhưng chưa thực hiện công khai trên Cổng TTĐT của tỉnh hoặc Trang TTĐT của đơn vị: 0.5 điểm</i>			
	<i>Chưa ban hành: 0 điểm</i>			
6.2.2	Công khai tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng.	0.5		
	<i>Đã ban hành và thực hiện công khai trên Cổng TTĐT của tỉnh hoặc Trang TTĐT của đơn vị: 0.5 điểm</i>			
	<i>Đã ban hành nhưng chưa thực hiện công khai trên Cổng TTĐT của tỉnh hoặc Trang TTĐT của đơn vị: 0.25 điểm</i>			
	<i>Chưa ban hành: 0 điểm</i>			
6.2.3	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công	0.5		
	<i>Có kiểm tra: 0.5 điểm</i>			
	<i>Không kiểm tra: 0 điểm</i>			
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) cấp tỉnh	2		
6.3.1	Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm	1		
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1 điểm</i>			
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0 điểm</i>			
6.3.2	Thực hiện các báo cáo định kỳ, đột xuất	0.5		
	<i>Gửi báo cáo định kỳ, đột xuất đúng thời gian, biểu mẫu, số liệu chính xác: 0,5 điểm</i>			
	<i>Gửi các báo cáo định kỳ, đột xuất không đúng thời gian, thiếu biểu mẫu, số liệu không chính xác: 0 điểm</i>			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
6.3.3	Tình hình quyết toán năm trước liền kề	0.5		
	<i>Gửi báo cáo quyết toán đúng thời hạn, đầy đủ biểu mẫu theo quy định: 0.5 điểm</i>			
	<i>Gửi báo cáo quyết toán đúng thời hạn theo quy định, thiếu biểu mẫu: 0 điểm</i>			
6.3.4	* Điểm cộng: giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2015	+		
	<i>- Đạt tỷ lệ từ 10 % trở lên: 1 điểm</i>			
	<i>- Đạt dưới 10% thì điểm cộng được tính theo công thức sau: (Tỷ lệ % giảm chi ngân sách)/10%</i>			
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	27		
7A	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT), cung cấp dịch vụ công trực tuyến, thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI) của đơn vị	26		
7.1	Chuyển đổi nhận thức về chuyển đổi số	2		
	<i>- CBCC tham gia đầy đủ các hội thảo, hội nghị, tập huấn về chuyển đổi số do tinh tổ chức đúng theo thành phần và đối tượng quy định Điểm = Tỷ lệ CBCC tham gia x Điểm chuẩn</i>			
7.2	Ứng dụng Phần mềm quản lý văn bản và điều hành và ứng dụng chữ ký số	8		
7.2.1	<i>Văn bản ĐẾN được số hóa, tiếp nhận và xử lý trên phần mềm/Tổng số văn bản ĐẾN của cơ quan. Điểm = Tỷ lệ x Điểm chuẩn</i>	1		
7.2.2	<i>Văn bản ĐẾN được ký số đúng theo giá trị pháp lý (Tổng số văn bản ĐẾN được tiếp nhận, số hóa có ký số đúng theo giá trị pháp lý / Tổng số văn bản ĐẾN được số hóa của cơ quan) Điểm = Tỷ lệ x Điểm chuẩn</i>	1		
7.2.3	<i>Văn bản ĐI được phát hành trên phần mềm / Tổng số văn bản ĐI của cơ quan (trừ văn bản Mật) Điểm = Tỷ lệ x Điểm chuẩn</i>	1		
7.2.4	<i>Văn bản ĐI được ký số đúng theo giá trị pháp lý / Tổng số văn bản ĐI của đơn vị (trừ văn bản Mật) Điểm = Tỷ lệ x Điểm chuẩn</i>	1		
7.2.5	<i>Trao đổi văn bản hoàn toàn dưới dạng điện tử (Tổng số lượng văn bản ĐI của cơ quan được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, không kèm văn bản giấy / Tổng số văn bản ĐI của đơn vị (trừ văn bản Mật) Điểm = Tỷ lệ x Điểm chuẩn</i>	2		
7.2.6	<i>Văn bản ĐI được ký số theo hình thức ký số của cơ quan và cá nhân (Tổng số văn bản ĐI được ký số của cơ quan và cá nhân / Tổng số văn bản ĐI được ký số của cơ quan) Điểm = Tỷ lệ x Điểm chuẩn</i>	2		
7.3	Công/trang thông tin điện tử	5		
7.3.1	<i>Chuyên mục tin tức, sự kiện: các tin bài về hoạt động, các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý nhà nước có liên quan. Ghi chú: Tin, bài viết tự biên tập đã đăng không tính tin sưu tầm.</i>			
	<i>- Từ 30 tin, bài trở lên: 0.75 điểm</i>	0.75		
	<i>- Từ 20 đến dưới 30 tin, bài: 0.5 điểm</i>			
	<i>- Từ 10 đến dưới 20 tin, bài: 0.25 điểm</i>			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
	- Dưới 10 tin, bài: 0 điểm			
7.3.2	Thông tin trên Cổng thông tin điện tử của đơn vị	0.5		
7.3.2.1	Chuyên mục Giới thiệu chung đầy đủ thông tin: Sơ đồ tổ chức; Cơ cấu tổ chức; Chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của tổ chức, đơn vị trực thuộc (nếu có) và Tóm lược quá trình hình thành và phát triển của cơ quan.	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm			
	- Không đầy đủ: -0.1 điểm/thông tin			
	- Không đăng tải thông tin: 0 điểm			
7.3.2.2	Thông tin về lãnh đạo trong cơ quan và lãnh đạo các đơn vị trực thuộc: Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử công vụ.	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm			
	- Không đầy đủ: -0.1 điểm/thông tin			
	- Không đăng tải thông tin: 0 điểm			
7.3.3	Thông tin giao dịch chính thức gồm: địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin của đơn vị.	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm			
	- Không đầy đủ: -0.1 điểm/thông tin			
	- Không đăng tải thông tin: 0 điểm			
7.3.4	Chuyên mục Chỉ đạo, điều hành đầy đủ Lịch công tác tuần của đơn vị: Số tuần có lịch công tác/Tổng số tuần trong năm; Có đăng tải văn bản chỉ đạo điều hành/ ý kiến chỉ đạo điều hành.	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm			
	- Không đầy đủ: 0 điểm			
7.3.5	Chuyên mục Thông tin tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện pháp luật; truyền truyền chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị.	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm			
	- Không đầy đủ: 0 điểm			
7.3.6	Chuyên mục Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công: danh sách các dự án đang chuẩn bị đầu tư; Các dự án đang triển khai; Các dự án đã hoàn tất. Ghi chú: Mỗi dự án cần có: tên dự án, mục tiêu chính, lĩnh vực, loại dự án, thời gian thực hiện, kinh phí dự án, tình trạng dự án.	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm			
	- Không đầy đủ: 0 điểm			
7.3.7	Chuyên mục văn bản Quy phạm pháp luật : đăng tải đầy đủ văn bản QPPL chuyên ngành do Trung ương và địa phương ban hành.	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm			
	- Không đầy đủ: 0 điểm			
7.3.8	Chuyên mục Quy hoạch, kế hoạch phát triển: cung cấp thông tin về chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực tại địa phương	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm			
	- Không đầy đủ: 0 điểm			
7.3.9	Chuyên mục lấy ý kiến góp ý dự thảo của tổ chức, cá nhân.	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm			
	- Không đầy đủ: 0 điểm			
7.3.10	Có mục liên kết với trang một cửa điện tử tỉnh.	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm			
	- Không đầy đủ: 0 điểm			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
7.3.11	Có chuyên mục <i>Thủ tục hành chính</i> trên Trang thông tin điện tử để công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm - Không đầy đủ: 0 điểm			
7.3.12	Đăng tải đầy đủ nội dung chuyên mục <i>Công khai ngân sách</i>	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm - Không đầy đủ: 0 điểm			
7.3.13	Có tạo chuyên mục <i>Tuyên truyền cải cách hành chính</i> và đăng tải nội dung thông tin đầy đủ	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm - Không đầy đủ: 0 điểm			
7.3.14	Có chuyên mục <i>Thông tin về Chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học</i> .	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm - Không đầy đủ: 0 điểm			
7.3.15	Đăng tải đầy đủ nội dung Chuyên mục <i>báo cáo thống kê</i> .	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm - Không đầy đủ: 0 điểm			
7.3.16	Chuyên mục <i>Ý kiến – Hỏi đáp</i> đảm bảo tất cả các câu trả lời đúng về: lĩnh vực; thời gian quy định; trọng tâm, ngắn gọn, dễ hiểu.	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm - Không đầy đủ: 0 điểm			
7.3.17	Các chức năng hỗ trợ: - Hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin. - Chức năng tìm kiếm, tra cứu thông tin. - Chức năng liên kết đến trang thông tin điện tử các đơn vị trực thuộc và các cơ quan nhà nước khác.	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm - Không đầy đủ: 0 điểm			
7.4	Ứng dụng phần mềm một cửa điện tử và dịch vụ công trực tuyến	6		
7.4.1	Phần mềm một cửa điện tử	2.5		
7.4.1.1	Hồ sơ được cập nhật và xử lý trên phần mềm/Tổng số hồ sơ tiếp nhận của cơ quan <i>Điểm = Tỷ lệ x Điểm chuẩn</i> Ghi chú: Đối với các hồ sơ trả trong ngày (không có phiếu hẹn và trả kết quả) thì chỉ nhập các trường thông tin	1		
7.4.1.2	Hồ sơ giải quyết và trả kết quả (đúng hẹn hoặc trước hẹn)/Tổng số hồ sơ cập nhật và xử lý trên phần mềm <i>Điểm = Tỷ lệ x Điểm chuẩn</i>	1.5		
7.4.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	3.5		
7.4.2.1	DVC TT mức độ 2 trở lên.	0.5		
	- Đạt 100%: 0.5 điểm - Dưới 100%: 0 điểm			
7.4.2.2	DVC TT mức độ 3/Tổng số TTHC của cơ quan	0.5		
	- Từ 70% trở lên: 0.5 điểm - Dưới 70% được tính theo công thức: <i>Điểm = (Tỷ lệ x Điểm chuẩn)/0.7</i>			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
7.4.2.3	DVC TT mức độ 4/Tổng số TTHC của cơ quan.	0.5		
	- Từ 30% trở lên: 0.5 điểm			
	- Dưới 30% được tính theo công thức: $Điểm = (Tỷ\ lệ \times Điểm\ chuẩn)/0.3$			
	Ghi chú: Nếu các TTHC của đơn vị có tên TTHC bị trùng hoặc TTHC bị bãi bỏ mà vẫn còn trên trang Một cửa điện tử tỉnh thì bị trừ 0.1 điểm/1 TTHC (trừ không quá 0.5 điểm)			
7.4.2.4	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ	1		
	- Từ 50% trở lên: 1 điểm - Dưới 50% được tính theo công thức: $Điểm = (Tỷ\ lệ \times Điểm\ chuẩn)/0.5$			
7.4.2.5	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4 Ghi chú: Không tính các thủ tục ở lĩnh vực Công chứng, chứng thực	1		
	- Từ 40% trở lên: 1 điểm - Dưới 40% được tính theo công thức: $Điểm = (Tỷ\ lệ \times Điểm\ chuẩn)/0.4$			
	Đối với các cơ quan, đơn vị không có thủ tục hành chính, thì đạt điểm chuẩn ở mục này			
7.5	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	2		
7.5.1	TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.5		
	- Từ 50% trở lên: 0.5 điểm - Dưới 50% được tính theo công thức: $Điểm = (Tỷ\ lệ \times Điểm\ chuẩn)/0.5$			
7.5.2	Hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.75		
	- Từ 5% trở lên: 0.75 điểm - Dưới 5% được tính theo công thức: $Điểm = (Tỷ\ lệ \times Điểm\ chuẩn)/0.05$			
7.5.3	Kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0.75		
	- Từ 20% trở lên: 0.75 điểm - Dưới 20% được tính theo công thức: $Điểm = (Tỷ\ lệ \times Điểm\ chuẩn)/0.2$			
7.6	Nhân lực công nghệ thông tin	2		
7.6.1	Phân công công chức phụ trách CNTT (Phải có Quyết định phân công cụ thể)	0.5		
	- Có phân công công chức chuyên trách CNTT: 0.5 điểm			
	- Có phân công công chức kiêm nhiệm CNTT: 0.25 điểm - Không phân công công chức phụ trách CNTT: 0 điểm			
7.6.2	Trình độ về CNTT của công chức chuyên trách CNTT	1		
	- Trình độ Đại học: 1 điểm			
	- Trình độ Cao đẳng: 0.75 điểm			
	- Trình độ Trung cấp: 0.5 điểm - Trình độ khác: 0.25 điểm			
7.6.3	Tham gia các khóa tập huấn về CNTT hàng năm do cơ quan chuyên trách CNTT của tỉnh tổ chức.	0.5		
	- Tham gia đầy đủ: 0.5 điểm			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
	- Tham gia không đầy đủ: 0.25 điểm - Không tham gia: 0 điểm			
	Điểm cộng: Nếu công chức chuyên trách CNTT có một trong các Chứng chỉ quốc tế: CCNA, MCSA, CCNP, MCITP... +1 điểm	+		
7.7	Ban hành cơ chế chính sách về phát triển và ứng dụng CNTT	1		
7.7.1	Thực hiện báo cáo định kỳ về tình hình ứng dụng CNTT đúng thời gian quy định theo Công văn số 5833/UBND-CN ngày 11/12/2013 của UBND tỉnh (Báo cáo 6 tháng trước 10/6; năm trước 30/12)	0.5		
	- Báo cáo đầy đủ, đúng thời gian quy định: 0.5 điểm - Báo cáo trễ: 0.25 điểm - Không gửi báo cáo: 0 điểm			
7.7.2	Ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT của đơn vị hàng năm: 0.5 điểm	0.5		
	- Không ban hành kế hoạch: 0 điểm			
7B	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định (bao gồm các cơ quan hành chính trực thuộc như: Chi cục, Ban và tương đương)	1		
	- Công bố ISO 9001 đúng quy định + 100% cơ quan, đơn vị: 0,5 điểm + Dưới 100% cơ quan, đơn vị: 0 điểm	0.5		
	- Thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định + 100% cơ quan, đơn vị Báo cáo tình hình thực hiện ISO 9001 theo yêu cầu của Đơn vị kiểm tra và Báo cáo khắc phục theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra hoặc Đơn vị kiểm tra (nếu có) đúng thời gian quy định: 0,5 điểm + Có cơ quan, đơn vị Báo cáo tình hình thực hiện ISO 9001 theo yêu cầu của Đơn vị kiểm tra hoặc Báo cáo khắc phục theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra hoặc Đơn vị kiểm tra (nếu có) quá thời gian so với quy định: 0,25 điểm + Có cơ quan, đơn vị không gửi Báo cáo tình hình thực hiện ISO 9001 theo yêu cầu của Đơn vị kiểm tra hoặc không gửi Báo cáo khắc phục theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra hoặc Đơn vị kiểm tra (nếu có): 0 điểm	0.5		
TỔNG ĐIỂM CHUẨN		100		

Lưu ý:

- Bảng điểm có “Tổng Điểm chuẩn” là 100 điểm.
- Ngoài ra, còn “Điểm cộng” và “Điểm trừ”.

BẢNG 2

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 1243/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2021

của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12		
1.1	Kế hoạch CCHC	2		
1.1.1	Ban hành Kế hoạch CCHC	1		
	- Đảm bảo nội dung, đúng thời gian quy định: 1 điểm			
	- Ban hành trễ: 0 điểm			
	- Không ban hành: -1 điểm			
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1		
	- Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: Tỷ lệ % hoàn thành/100%			
	- Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0 điểm			
1.2	Phát động chuyên đề thi đua đẩy mạnh CCHC	1		
	- Có phát động bằng văn bản (trong Quý I-2021): 0.5 điểm			
	- Báo cáo kết quả tự chấm điểm Chỉ số CCHC đầy đủ, đúng thời gian quy định: 0.5 điểm			
	- Không thực hiện 01 trong 02 văn bản trên: -0.5 điểm/văn bản			
1.3	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC	2		
	Báo cáo CCHC đảm bảo về số lượng, nội dung và thời gian theo quy định: 2 điểm			
	- Gửi 01 Báo cáo trễ so với thời gian quy định: -0.25 điểm/báo cáo			
	- Không gửi Báo cáo quý, 6 tháng: -0.5 điểm/báo cáo			
	- Không gửi Báo cáo năm: -1 điểm			
1.4	Công tác kiểm tra CCHC	2		
1.4.1	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm	1		
	- Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1 điểm			
	- Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0.5 điểm			
	- Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0 điểm			
	- Không thực hiện kiểm tra: -1 điểm			
1.4.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1		
	Tất cả số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý: 1 điểm			
	Tất cả số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 0.5 điểm			
	Tất cả số vấn đề chưa xử lý: 0 điểm			
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 1 + (c/a) * 0.5$			
	Trong đó:			
	- a là tổng số vấn đề phải xử lý			
	- b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý.			
	- c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành.			
	Trường hợp không có vấn đề phải xử lý sau kiểm tra (a = 0) thì điểm đánh giá là 1.			
	Ví dụ: qua kiểm tra có 5 vấn đề phải xử lý, đã hoàn thành xử lý 2 vấn đề, còn 3 vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành thì điểm đánh giá được tính theo công thức:			
	$(2/5) * 1 + (3/5) * 0.5 = 0.7$ điểm			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
1.5	Công tác tuyên truyền CCHC	2		
1.5.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	1		
	- Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 điểm			
	- Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0 điểm			
1.5.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	1		
	- Tuyên truyền CCHC với 02 hình thức sau: Trên website đơn vị (ít nhất 10 tin, bài) và Hội nghị: 0.5 điểm;			
	- Tuyên truyền không đủ số lượng quy định: 0 điểm.			
	- Tuyên truyền các hình thức khác: tổ chức cuộc thi, tọa đàm, tư vấn, tập huấn: 0.5 điểm			
1.6	Việc phối hợp thực hiện các nhiệm vụ CCHC trong năm (Văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh để thực hiện nhiệm vụ CCHC; văn bản của Sở Nội vụ đề nghị phối hợp lấy ý kiến đóng góp về CCHC; báo cáo đột xuất theo yêu cầu...)	2		
	- Phối hợp kịp thời và đúng nội dung: 2 điểm			
	- Phối hợp chậm hoặc sai nội dung: -0.25 điểm /trường hợp			
	- Không phối hợp: -0.5 điểm/trường hợp			
1.7	Trong năm có sáng kiến về CCHC được UBND tỉnh hoặc Bộ, ngành Trung ương công nhận: 0.5 điểm/sáng kiến (không quá 01 điểm)	1		
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI ĐƠN VỊ	10		
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	6		
2.1.1	Tổ chức thực hiện các hoạt động về TDTHPL	3		
	- Xây dựng và thực hiện Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật trong phạm vi quản lý của địa phương: 1 điểm			
	- Tổ chức thực hiện các văn bản QPPL do cấp Trung ương và địa phương ban hành, kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 1 điểm			
	- Tổ chức thực hiện các hoạt động điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, chuyên đề của địa phương: 1 điểm			
2.1.2	- Thực hiện báo cáo công tác theo dõi thi hành pháp luật đầy đủ, đúng thời gian quy định.	2		
	+ Thực hiện báo cáo đúng thời gian quy định: 1 điểm			
	+ Nội dung đảm bảo đúng quy định: 1 điểm			
2.1.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1		
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1 điểm			
	Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0			
2.2	Xử lý VBQPPL sau rà soát	2		
	- Tất cả số văn bản đã hoàn thành việc xử lý: 2 điểm			
	- Tất cả số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 1 điểm			
	- Tất cả số văn bản chưa xử lý: 0 điểm			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
	<p>Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 2.0 + (c/a) * 1$</p> <p>Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. c là số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành (có dự thảo). Trường hợp a = 0: 2 Ví dụ: qua rà soát có 5 vấn đề phải xử lý, đã hoàn thành xử lý 2 vấn đề, còn 3 vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $(2/5) * 2 + (3/5) * 1 = 1,4$ điểm</p>			
2.3	<p>Xử lý văn bản phát hiện sai phạm qua kiểm tra</p> <p>- <i>Tất cả số văn bản đã hoàn thành việc xử lý: 2 điểm</i> - <i>Tất cả số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 1 điểm</i> - <i>Tất cả số văn bản chưa xử lý: 0 điểm</i></p> <p>Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 2.0 + (c/a) * 1$</p> <p>Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. c là số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành (có dự thảo). Trường hợp a = 0: 2 Ví dụ: qua kiểm tra có 5 vấn đề phải xử lý, đã hoàn thành xử lý 2 vấn đề, còn 3 vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $(2/5) * 2 + (3/5) * 1 = 1,4$ điểm</p>	2		
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	18		
3.1	<p>Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC) việc thực hiện quy định về công tác kiểm soát TTHC theo thẩm quyền (Kế hoạch, báo cáo, chỉ đạo điều hành ...)</p> <p><i>Đúng quy định: 1 điểm</i></p> <p><i>Có nội dung thực hiện được đơn vị quản lý về công tác kiểm soát TTHC hoặc cơ quan cấp trên kết luận sai quy định hoặc không đúng thẩm quyền hoặc chậm triển khai văn bản của tỉnh hoặc thực hiện không đúng thời gian quy định của cơ quan cấp trên: 0 điểm</i></p>	1		
3.2	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3		
3.2.1	<p>Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC (Cấp huyện, cấp xã và các đơn vị có liên quan)</p> <p><i>100% TTHC được công khai tại Bộ phận Một cửa (trừ TTHC thuộc các trường hợp quy định tại khoản 5, Điều 14 của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP công khai tại cơ quan, đơn vị giải quyết): 1 điểm</i></p> <p><i>Dưới 100% TTHC được công khai tại Bộ phận Một cửa hoặc niêm yết TTHC đã hết hiệu lực hoặc không đúng mẫu hướng dẫn của Quyết định số 3765/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 hoặc không công khai địa chỉ phản ánh, kiến nghị cho cá nhân, tổ chức về quy định hành chính trên Giấy hẹn (Phiếu hẹn) trả kết quả TTHC: 0 điểm</i></p>	1		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
3.2.2	Công khai TTHC trên Trang thông tin điện tử (TTĐT) của đơn vị	1		
	100% số TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận hoặc giải quyết được công khai đầy đủ, kịp thời: 1 điểm			
	Từ 90% đến dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận hoặc giải quyết được công khai: 0.5 điểm			
	Dưới 90% hoặc công khai TTHC hết hiệu lực: 0 điểm			
3.2.3	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Trang TTĐT hoặc Cổng dịch vụ công	1		
	100% TTHC được thực hiện phải công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: 1 điểm			
	Dưới 100% TTHC được thực hiện phải công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: 0 điểm			
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	3		
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa (trừ TTHC thuộc các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP)	1		
	Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết: 1 điểm			
	Đạt tỷ lệ dưới 90% số TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết: 0 điểm			
3.3.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức theo quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa	2		
	Đầy đủ, đúng quy định: 2 điểm			
	Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0 điểm			
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3		
3.4.1	- Hồ sơ TTHC tiếp nhận và giải quyết đúng hạn trong năm	2		
	+ 100% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: 2 điểm.			
	+ Từ 99% đến dưới 100% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: 1 điểm.			
	+ Dưới 99% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: 0 điểm.			
	Ghi chú: tỉ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn = (tỉ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn trong báo cáo kiểm soát TTHC + tỉ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn xuất trên Cổng dịch vụ công của tỉnh (Phần mềm một cửa điện tử))/2			
3.4.2	- Hồ sơ TTHC tiếp nhận và giải quyết trước hạn trong năm	1		
	+ 50% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết trước hạn: 1 điểm.			
	+ Dưới 50% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết trước hạn: 0 điểm.			
3.5	Thực hiện giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	2		
	- 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý và báo cáo kết quả đúng thời gian quy định: 2 điểm			
	- Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm			
	- Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý; hoặc báo cáo kết quả không đúng thời gian quy định: 0 điểm			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
3.6	Tuyên truyền công tác kiểm soát TTHC, cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên Trang thông tin điện tử của đơn vị đúng theo quy định của pháp luật hiện hành.	2		
	- <i>Mỗi tin, bài đảm bảo nội dung: 0.1 điểm/tin, bài (không quá 2 điểm)</i> <i>Ghi chú: tin, bài viết có liên quan trên địa bàn tỉnh, phải nằm trong mục cải cách hành chính hoặc thủ tục hành chính trên Trang thông tin điện tử của đơn vị (không tính tin, bài trích từ nhiều nguồn khác)</i>			
3.7	Thực hiện Quyết định số 2191/QĐ-UBND ngày 24/8/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 10/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước các cấp trong công tác cải cách TTHC	2		
	- <i>Thực hiện đúng quy định: 2 điểm</i>			
	- <i>Có kế hoạch nhưng thực hiện không đầy đủ hoặc không báo cáo: 1 điểm</i>			
	- <i>Không thực hiện định kỳ (6 tháng) tổ chức đối thoại với cá nhân, tổ chức về giải quyết TTHC để kịp thời có biện pháp tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong thực tiễn: -1 điểm (trừ không quá 2 điểm)</i>			
3.8	Thông tin báo cáo thực hiện nhiệm vụ kiểm soát TTHC đầy đủ, đúng mẫu, đúng thời gian quy định (định kỳ, đột xuất theo chỉ đạo của cấp trên)	2		
	- <i>Đầy đủ, đúng mẫu, đúng thời gian quy định: 2 điểm</i>			
	- <i>Số liệu báo cáo kỳ trước chuyển qua không đúng một kỳ hoặc trễ hoặc số liệu báo cáo không chính xác hoặc báo cáo không đúng thời gian quy định hoặc báo cáo thiếu số liệu hoặc không nhập hệ thống báo cáo: -0.5 điểm/lần</i>			
3.9	* Điểm trừ:			
	1. <i>Thay đổi cán bộ đầu mối mà chưa gửi báo cáo thay đổi hoặc không thực hiện chi hỗ trợ cho cán bộ đầu mối: -0.5 điểm</i>			
	2. <i>Không thực hiện nhập hồ sơ giải quyết TTHC vào phần mềm Một cửa điện tử hoặc nhập dưới 90% hoặc không thực hiện kiện toàn Bộ phận Một cửa theo quy định tại Điều 7 của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP: -25% số điểm đạt được tại Mục 3</i>	-		
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	10		
4.1	Thực hiện quy định về tổ chức bộ máy	5		
4.1.1	Thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn cấp huyện theo Nghị định số 108/2020/NĐ-CP	2		
	<i>Có thực hiện, đảm bảo đúng quy định (có Quyết định của UBND cấp huyện quy định về chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn theo quy định tại Nghị định số 108/2020/NĐ-CP): 2 điểm</i>			
	<i>Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định: 0 điểm</i>			
4.1.2	Thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) theo quy định tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP	2		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
	Thực hiện đảm bảo theo quy định Nghị định nói trên và có tỷ lệ giảm từ 10% ĐVSNCL trở lên so với năm 2015: 2 điểm			
	Thực hiện đảm bảo theo quy định, nhưng có tỷ lệ giảm dưới 10% ĐVSNCL so với năm 2015, điểm được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giảm đơn vị SNCL*2)/10%			
4.1.3	Thực hiện quy định Nghị định số 108/2020/NĐ-CP về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện	1		
	- 100% số phòng thuộc UBND cấp huyện thực hiện đúng quy định về số lượng cấp phó; có cơ cấu hợp lý giữa số lượng công chức giữ chức vụ lãnh đạo ít hơn công chức không giữ chức vụ lãnh đạo: 1 điểm			
	Không đúng quy định: 0 điểm			
4.2	Thực hiện quy định về quản lý biên chế	3		
4.2.1	- Báo cáo biên chế đầy đủ, đúng thời gian quy định (theo Quyết định số 33/2011/QĐ-UBND ngày 01/11/2011): 1 điểm	1		
	- Mỗi báo cáo trễ: -0.25 điểm/báo cáo			
	- Không gửi báo cáo: 0 điểm			
4.2.2	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015 (cả công chức và người làm việc)	2		
	- Giảm từ 10% trở lên: 2 điểm			
	- Tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức (Tỷ lệ % giảm biên chế/10%)*2			
4.3	Kiểm tra, sắp xếp TCBM, biên chế và quản lý đội ngũ CCVC (theo Kế hoạch số 59/KH-UBND ngày 09/3/2021 của UBND tỉnh)	1		
	- Kiểm tra từ 30% trở lên các cơ quan chuyên môn và các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND huyện và báo cáo kết quả kiểm tra (có thông báo kiểm tra, báo cáo kiểm tra và biên bản kiểm tra): 1 điểm			
	- Kiểm tra dưới 30%: 0.5 điểm			
	- Không thực hiện kiểm tra: 0 điểm			
4.4	Phân cấp quản lý theo quy định hiện hành (theo Công văn số 4044/UBND-NC ngày 07/9/2016 của UBND tỉnh;...)	1		
	Báo cáo tình hình thực hiện phân cấp đảm bảo nội dung, thời gian theo quy định: 1 điểm			
	Báo cáo trễ hoặc không đầy đủ nội dung: -0.5 điểm/báo cáo			
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC (CB, CC, VC)	16		
5.1	Vị trí việc làm	2		
5.1.1	Phân công và có báo cáo việc phân công CC vào vị trí việc làm.	1		
	- Thực hiện đúng quy định: 1 điểm			
	- Sai quy định: 0 điểm			
5.1.2	Thực hiện cơ cấu CB, CC theo vị trí việc làm được phê duyệt	1		
	- Thực hiện đúng quy định: 1 điểm			
	- Sai quy định: 0 điểm			
5.2	Xây dựng và triển khai đề án xác định vị trí việc làm đối với viên chức (nếu có) đúng theo quy định: 1 điểm	1		
5.3	Cán bộ, công chức cấp xã	1		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
5.3.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	0.5		
	100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.5 điểm			
	Từ 80% - dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.25 điểm			
	Dưới 80% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0 điểm			
5.3.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	0.5		
	100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.5 điểm			
	Từ 80% - dưới 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.25 điểm			
	Dưới 80% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0 điểm			
5.4	Công tác đào tạo, bồi dưỡng CB.CC hàng năm	3		
5.4.1	- Ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm:	1		
	+ Ban hành đúng thời gian quy định: 1 điểm			
	+ Ban hành trễ: 0.5 điểm			
	+ Không ban hành: -1 điểm			
5.4.2	- Thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng:	1		
	+ Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: Tỷ lệ % hoàn thành/100%			
	+ Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0 điểm			
	+ Không thực hiện: -2 điểm			
5.4.3	- Báo cáo đào tạo, bồi dưỡng hàng năm.	1		
	+ Báo cáo đầy đủ, đúng nội dung và thời gian quy định: 1 điểm			
	+ Báo cáo trễ: 0.5 điểm			
	+ Không báo cáo: -1 điểm			
5.5	Kỷ luật, kỷ cương trong thực thi nhiệm vụ.	1		
	- Trong năm không có CC.VC bị xử lý kỷ luật do sai phạm trong thực thi nhiệm vụ: 1 điểm			
	- Nếu đơn vị có CC.VC vi phạm kỷ luật bị xử lý từ Khiển trách trở lên: -0.5 điểm/trường hợp (Nếu đơn vị tự chủ động phát hiện và xử lý CC.VC: Không trừ điểm từng trường hợp)			
5.6	Thực hiện đủ, đúng nội dung, đúng thời hạn báo cáo, thống kê về CC.VC (báo cáo đánh giá, xếp loại năm; báo cáo chất lượng CC.VC năm)	1		
	- Thực hiện đủ, đúng nội dung, đúng thời hạn: 1 điểm			
	- Có nội dung, số liệu không đúng hoặc trễ so với quy định: -0.25 điểm/trường hợp (trừ không quá 1 điểm)			
5.7	Chấp hành nội quy làm việc của CC.VC	1		
	Nếu Tổ Kiểm tra của tỉnh kiểm tra và lập biên bản CC.VC vi phạm quy định việc đeo thẻ, thời giờ làm việc, uống rượu, bia trong giờ làm việc, cụ thể:			
	- Không sai phạm: 1 điểm			
	- Phát hiện sai phạm từ 02 trường hợp trở xuống: 0.5 điểm			
	- Phát hiện sai phạm từ 03 trường hợp trở lên: 0 điểm			
5.8	Thực hiện Kế hoạch số 184/KH-UBND ngày 18/11/2013 và Chỉ thị số 01/CT-UBND ngày 21/02/2017 của UBND tỉnh	2		
	- Có chỉ đạo (biên bản cuộc họp, thông báo, công văn) CC.VC thực hiện từ đầu năm: 1 điểm			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
	- Báo cáo đúng nội dung và thời gian quy định: 1 điểm			
	- Báo cáo có nội dung và thời gian sai quy định: -0.5 điểm/trường hợp (trừ không quá 2 điểm)			
5.9	Thực hiện việc quản lý và cập nhật thông tin phần mềm quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức.	2		
	- Cập nhật đầy đủ thông tin theo quy định: từ 90 đến 100% Tính theo công thức: (Tỷ lệ % cập nhật/100%)*2			
	- Cập nhật dưới 90%: 0 điểm			
5.10	Thực hiện các quy định của pháp luật về tuyển dụng, sử dụng, quản lý CB.CC.VC thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện (căn cứ đánh giá của Sở Nội vụ)	2		
	+ Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 2 điểm			
	+ Hoàn thành tốt nhiệm vụ: 1.5 điểm			
	+ Hoàn thành nhiệm vụ: 1 điểm			
	+ Không hoàn thành nhiệm vụ: 0 điểm			
5.11	*Điểm trừ: Lãnh đạo phòng, ban thuộc UBND cấp huyện hoặc tương đương bỏ nhiệm sai quy định: -1 điểm/trường hợp	-		
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	5		
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính – ngân sách	3		
6.1.1	Tỷ lệ ĐVHC cấp huyện triển khai thực hiện chế độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1		
	+ 100% số đơn vị triển khai: 1 điểm			
	+ Dưới 100% số đơn vị triển khai: 0 điểm			
6.1.2	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại các ĐVHC cấp huyện	1		
	+ Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 1 điểm			
	+ Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0 điểm			
6.1.3	Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản	1		
	+ Báo cáo đúng thời gian quy định: 1 điểm			
	+ Báo cáo trễ: 0.5 điểm			
	+ Không báo cáo: 0 điểm			
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập	2		
6.2.1	Thực hiện các báo cáo định kỳ, đột xuất	1		
	Gửi báo cáo định kỳ, đột xuất đúng thời gian, biểu mẫu, số liệu chính xác: 1 điểm			
	Gửi báo cáo đúng thời gian, đúng biểu mẫu theo quy định: 0.5 điểm			
	Gửi các báo cáo định kỳ, đột xuất không đúng thời gian, thiếu biểu mẫu, số liệu không chính xác: 0 điểm			
6.2.2	Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên	0.5		
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0.5 điểm			
	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0 điểm			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
6.2.3	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2015	0.5		
	- Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 0.5 điểm - Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: Tỷ lệ giảm chi ngân sách/10%			
6.3	Điểm cộng: Số đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên + Có thêm từ 02 đơn vị trở lên: 1 điểm + Có thêm 01 đơn vị: 0.5 điểm	+		
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	23		
7A	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT), cung cấp dịch vụ công trực tuyến, thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI) của đơn vị	22		
7.1	Chuyển đổi nhận thức về chuyển đổi số	1		
	- CBCC tham gia đầy đủ các hội thảo, hội nghị, tập huấn về chuyển đổi số do tỉnh tổ chức đúng theo thành phần và đối tượng quy định <i>Điểm = Tỷ lệ CBCC tham gia x Điểm chuẩn</i>			
7.2	Ứng dụng Phần mềm quản lý văn bản và điều hành và ứng dụng chữ ký số	7		
7.2.1	Văn bản ĐẾN được số hóa, tiếp nhận và xử lý trên phần mềm/Tổng số văn bản ĐẾN của cơ quan. <i>Điểm = Tỷ lệ x Điểm chuẩn</i>	1		
7.2.2	Văn bản ĐẾN được ký số đúng theo giá trị pháp lý (Tổng số văn bản ĐẾN được tiếp nhận, số hóa có ký số đúng theo giá trị pháp lý / Tổng số văn bản ĐẾN được số hóa của cơ quan) <i>Điểm = Tỷ lệ x Điểm chuẩn</i>	1		
7.2.3	Văn bản ĐI được phát hành trên phần mềm / Tổng số văn bản ĐI của cơ quan (trừ văn bản Mật) <i>Điểm = Tỷ lệ x Điểm chuẩn</i>	1		
7.2.4	Văn bản ĐI được ký số đúng theo giá trị pháp lý / Tổng số văn bản ĐI của đơn vị (trừ văn bản Mật) <i>Điểm = Tỷ lệ x Điểm chuẩn</i>	1		
7.2.5	Trao đổi văn bản hoàn toàn dưới dạng điện tử (Tổng số lượng văn bản ĐI của cơ quan được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, không kèm văn bản giấy / Tổng số văn bản ĐI của đơn vị (trừ văn bản Mật)) <i>Điểm = Tỷ lệ x Điểm chuẩn</i>	1		
7.2.6	Văn bản ĐI được ký số theo hình thức ký số của cơ quan và cá nhân (Tổng số văn bản ĐI được ký số của cơ quan và cá nhân / Tổng số văn bản ĐI được ký số của cơ quan) <i>Điểm = Tỷ lệ x Điểm chuẩn</i>	2		
7.3	Công/trang thông tin điện tử	5		
7.3.1	<i>Chuyên mục tin tức, sự kiện:</i> các tin bài về hoạt động, các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý nhà nước có liên quan. Ghi chú: Tin, bài viết tự biên tập đã đăng không tính tin sưu tầm. - Từ 30 tin, bài trở lên: 0.75 điểm	0.75		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
	- Từ 20 đến dưới 30 tin, bài: 0.5 điểm			
	- Từ 10 đến dưới 20 tin, bài: 0.25 điểm			
	- Dưới 10 tin, bài: 0 điểm			
7.3.2	Thông tin trên Cổng thông tin điện tử của đơn vị	0.5		
7.3.2.1	Chuyên mục Giới thiệu chung đầy đủ thông tin: Cơ cấu tổ chức; Chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của tổ chức, đơn vị trực thuộc (nếu có); Bản đồ địa giới hành chính đến cấp xã, phường; Điều kiện, tự nhiên, lịch sử, truyền thống văn hóa, di tích, danh thắng.	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm			
	- Không đầy đủ: -0.1 điểm/thông tin			
	- Không đăng tải thông tin: 0 điểm			
7.3.2.2	Thông tin về lãnh đạo trong cơ quan và lãnh đạo các đơn vị trực thuộc: Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử công vụ.	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm			
	- Không đầy đủ: -0.1 điểm/thông tin			
	- Không đăng tải thông tin: 0 điểm			
7.3.3	Thông tin giao dịch chính thức gồm: địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin của đơn vị.	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm			
	- Không đầy đủ: -0.1 điểm/thông tin			
	- Không đăng tải thông tin: 0 điểm			
7.3.4	Chuyên mục Chỉ đạo, điều hành đầy đủ Lịch công tác tuần của đơn vị; Số tuần có lịch công tác/Tổng số tuần trong năm; Có đăng tải văn bản chỉ đạo điều hành/ ý kiến chỉ đạo điều hành.	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm			
	- Không đầy đủ: 0 điểm			
7.3.5	Chuyên mục Thông tin tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện pháp luật; truyền truyền chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị.	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm			
	- Không đầy đủ: 0 điểm			
7.3.6	Chuyên mục Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công: Danh sách các dự án đang chuẩn bị đầu tư; Các dự án đang triển khai; Các dự án đã hoàn tất. Ghi chú: Mỗi dự án cần có: tên dự án, mục tiêu chính, lĩnh vực, loại dự án, thời gian thực hiện, kinh phí dự án, tình trạng dự án.	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm			
	- Không đầy đủ: 0 điểm			
7.3.7	Chuyên mục văn bản Quy phạm pháp luật: Đăng tải đầy đủ văn bản QPPL chuyên ngành do Trung ương và địa phương ban hành.	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm			
	- Không đầy đủ: 0 điểm			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
7.3.8	<i>Chuyên mục Quy hoạch, kế hoạch phát triển</i> Cung cấp thông tin về chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội bao gồm tối thiểu các lĩnh vực: - Chính sách ưu đãi, cơ hội đầu tư, các dự án mời gọi vốn đầu tư. - Quy hoạch xây dựng, kế hoạch sử dụng đất. - Quy hoạch, kế hoạch và hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên. - Quy hoạch thu gom, tái chế, xử lý chất thải.	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm - Không đầy đủ: 0 điểm			
7.3.9	<i>Chuyên mục lấy ý kiến góp ý dự thảo</i> của tổ chức, cá nhân.	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm - Không đầy đủ: 0 điểm			
7.3.10	Có mục liên kết với trang một cửa điện tử tỉnh.	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm - Không đầy đủ: 0 điểm			
7.3.11	Có chuyên mục <i>Thủ tục hành chính</i> trên Trang thông tin điện tử để công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị mình	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm - Không đầy đủ: 0 điểm			
7.3.12	Đăng tải đầy đủ nội dung chuyên mục <i>Công khai ngân sách</i>	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm - Không đầy đủ: 0 điểm			
7.3.13	Có tạo chuyên mục <i>Tuyên truyền cải cách hành chính</i> và đăng tải nội dung thông tin đầy đủ	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm - Không đầy đủ: 0 điểm			
7.3.14	Có chuyên mục <i>Thông tin về Chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học</i> .	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm - Không đầy đủ: 0 điểm			
7.3.15	Đăng tải đầy đủ nội dung Chuyên mục <i>báo cáo thống kê</i> .	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm - Không đầy đủ: 0 điểm			
7.3.16	<i>Chuyên mục Ý kiến – Hỏi đáp</i> đảm bảo tất cả các câu trả lời đúng về: lĩnh vực; thời gian quy định; trọng tâm, ngắn gọn, dễ hiểu.	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm - Không đầy đủ: 0 điểm			
7.3.17	Các chức năng hỗ trợ: - Hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin. - Chức năng tìm kiếm, tra cứu thông tin. - Chức năng liên kết đến trang thông tin điện tử các đơn vị trực thuộc và các cơ quan nhà nước khác.	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm - Không đầy đủ: 0 điểm			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
7.4	Ứng dụng phần mềm một cửa điện tử và dịch vụ công trực tuyến	4.75		
7.4.1	Phần mềm một cửa điện tử	2		
7.4.1.1	Hồ sơ được cập nhật và xử lý trên phần mềm/Tổng số hồ sơ tiếp nhận của cơ quan <i>Điểm = Tỷ lệ x Điểm chuẩn</i> Ghi chú: Đối với các hồ sơ trả trong ngày (không có phiếu hẹn và trả kết quả) thì chỉ nhập các trường thông tin	1		
7.4.1.2	Hồ sơ giải quyết và trả kết quả (đúng hạn hoặc trước hạn)/Tổng số hồ sơ cập nhật và xử lý trên phần mềm <i>Điểm = Tỷ lệ x Điểm chuẩn</i>	1		
7.4.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	2.75		
7.4.2.1	DVC TT mức độ 2 trở lên.	0.25		
	- Đạt 100%: 0.25 điểm - Dưới 100%: 0 điểm			
7.4.2.2	DVC TT mức độ 3/Tổng số TTHC của cơ quan	0.25		
	- Từ 70% trở lên: 0.25 điểm - Dưới 70% được tính theo công thức: <i>Điểm = (Tỷ lệ x Điểm chuẩn)/0.7</i>			
7.4.2.3	DVC TT mức độ 4/Tổng số TTHC của cơ quan.	0.25		
	- Từ 30% trở lên: 0.25 điểm - Dưới 30% được tính theo công thức: <i>Điểm = (Tỷ lệ x Điểm chuẩn)/0.3</i>			
	Ghi chú: Nếu các TTHC của đơn vị có tên TTHC bị trùng hoặc TTHC bị bãi bỏ mà vẫn còn trên trang Một cửa điện tử tỉnh thì bị trừ 0.1 điểm/1 TTHC (trừ không quá 0.25 điểm)			
7.4.2.4	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ	1		
	- Từ 50% trở lên: 1 điểm - Dưới 50% được tính theo công thức: <i>Điểm = (Tỷ lệ x Điểm chuẩn)/0.5</i>			
7.4.2.5	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4 Ghi chú: Không tính các thủ tục ở lĩnh vực Công chứng, chứng thực	1		
	- Từ 40% trở lên: 1 điểm - Dưới 40% được tính theo công thức: <i>Điểm = (Tỷ lệ x Điểm chuẩn)/0.4</i>			
	Đối với các cơ quan, đơn vị không có thủ tục hành chính, thì đạt điểm chuẩn ở mục này			
7.5	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1.25		
7.5.1	TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.25		
	- Từ 50% trở lên: 0.25 điểm - Dưới 50% được tính theo công thức: <i>Điểm = (Tỷ lệ x Điểm chuẩn)/0.5</i>			
7.5.2	Hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.5		
	- Từ 5% trở lên: 0.5 điểm - Dưới 5% được tính theo công thức: <i>Điểm = (Tỷ lệ x Điểm chuẩn)/0.05</i>			
7.5.3	Kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
	- Từ 20% trở lên: 0.5 điểm - Dưới 20% được tính theo công thức: $Điểm = (Tỷ\ lệ \times Điểm\ chuẩn)/0.2$	0.5		
7.6	Nhân lực công nghệ thông tin	2.5		
7.6.1	Phân công công chức phụ trách CNTT tại Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện (Phải có Quyết định phân công cụ thể)			
	- Có phân công công chức <u>chuyên trách</u> CNTT: 0.5 điểm	0.5		
	- Có phân công công chức <u>kiêm nhiệm</u> CNTT: 0.25 điểm			
	- Không phân công công chức phụ trách CNTT: 0 điểm			
7.6.2	Trình độ về CNTT của công chức chuyên trách CNTT tại Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện	0.5		
	- Trình độ Đại học: 0.5 điểm			
	- Trình độ khác: 0.25 điểm			
7.6.3	Phân công công chức phụ trách CNTT tại Phòng Văn hóa thông tin (Phải có Quyết định phân công cụ thể)			
	- Có phân công công chức <u>chuyên trách</u> CNTT: 0.5 điểm	0.5		
	- Có phân công công chức <u>kiêm nhiệm</u> CNTT: 0.25 điểm			
	- Không phân công công chức phụ trách CNTT: 0 điểm			
7.6.4	Trình độ về CNTT của công chức chuyên trách CNTT tại Phòng Văn hóa thông tin	0.5		
	- Trình độ Đại học: 0.5 điểm			
	- Trình độ khác: 0.25 điểm			
7.6.5	Tham gia các khóa tập huấn về CNTT hàng năm do cơ quan chuyên trách CNTT của tỉnh tổ chức.	0.5		
	- Tham gia đầy đủ: 0.5 điểm			
	- Tham gia không đầy đủ: 0.25 điểm			
	- Không tham gia: 0 điểm			
7.7	Ban hành cơ chế chính sách về phát triển và ứng dụng CNTT	0.5		
7.7.1	Thực hiện báo cáo định kỳ về tình hình ứng dụng CNTT đúng thời gian quy định theo Công văn số 5833/UBND-CN ngày 11/12/2013 của UBND tỉnh (Báo cáo 6 tháng trước 10/6; năm trước 30/12)	0.25		
	- Báo cáo đầy đủ, đúng thời gian quy định: 0.25 điểm			
	- Báo cáo trễ hoặc không gửi Báo cáo: 0 điểm			
7.7.2	Ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT của đơn vị hàng năm: 0.25 điểm	0.25		
	- Không ban hành kế hoạch: 0 điểm			
7B	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định (bao gồm toàn bộ các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện)	1		
	- Công bố ISO 9001 đúng quy định: 0.5 điểm	0.5		
	- Báo cáo tình hình thực hiện ISO 9001 theo yêu cầu của Đơn vị kiểm tra và Báo cáo khắc phục theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra hoặc Đơn vị kiểm tra (nếu có) đúng thời gian quy định: 0,5 điểm			
	- Báo cáo tình hình thực hiện ISO 9001 theo yêu cầu của Đơn vị kiểm tra hoặc Báo cáo khắc phục theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra hoặc Đơn vị kiểm tra (nếu có) quá thời gian so với quy định: 0,25 điểm	0.5		
	- Không gửi Báo cáo tình hình thực hiện ISO 9001 theo yêu cầu của Đơn vị kiểm tra hoặc không gửi Báo cáo khắc phục theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra hoặc Đơn vị kiểm tra (nếu có): 0 điểm			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA ĐỊA PHƯƠNG	6		
8.1	Mức độ thu hút đầu tư của địa phương	1		
	<i>Cao hơn so với năm trước liền kề: 1 điểm</i>			
	<i>Bằng so với năm trước liền kề: 0.5 điểm</i>			
	<i>Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0 điểm</i>			
8.2	Mức độ phát triển doanh nghiệp của địa phương	2		
8.2.1	Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới trong năm	1		
	<i>Tăng từ 10% trở lên so với năm trước liền kề: 1 điểm</i>			
	<i>Tăng dưới 10% so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % DN thành lập mới/10%)</i>			
8.2.2	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	1		
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 1 điểm</i>			
	<i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0 điểm</i>			
8.3	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh theo Kế hoạch được UBND tỉnh giao	1		
	<i>Vượt chỉ tiêu từ 4% trở lên: 1 điểm</i>			
	<i>Vượt chỉ tiêu từ 2% - dưới 4%: 0.5 điểm</i>			
	<i>Đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2%: 0.25 điểm</i>			
	<i>Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0 điểm</i>			
8.4	Tỷ lệ tăng Giá trị sản xuất (GTSX)	1		
	<i>Tăng cao hơn so với năm trước liền kề: 1 điểm</i>			
	<i>Bằng so với năm trước liền kề: 0.5 điểm</i>			
	<i>Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0 điểm</i>			
8.5	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND cấp huyện giao	1		
	<i>100% chỉ tiêu đạt và vượt: 1 điểm</i>			
	<i>Từ 90% - dưới 100% chỉ tiêu đạt và vượt: 0.5 điểm</i>			
	<i>Dưới 90% chỉ tiêu đạt và vượt: 0 điểm</i>			
TỔNG ĐIỂM CHUẨN		100		

Lưu ý:

- Bảng điểm có “Tổng Điểm chuẩn” là 100 điểm.
- Ngoài ra, còn “Điểm cộng” và “Điểm trừ”.

